

**BỘ Y TẾ
VIỆN PHÁP Y TÂM THẦN
TRUNG ƯƠNG BIÊN HÒA**

Số: 968 /VPYTW-HCQT

V/v mời chào giá gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2026 cho Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 24 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị/nhà thầu cung cấp hóa chất xét nghiệm

Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để làm cơ sở lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2026 cho Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa” với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2026 cho Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa;
2. Phạm vi cung cấp: chi tiết theo phụ lục đính kèm;
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 1 năm;
4. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định;
5. Địa điểm thực hiện: 1310A Nguyễn Ái Quốc, P. Tân Triều, T. Đồng Nai;
6. Yêu cầu về giá chào: giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định các yêu cầu khác của Chủ đầu tư;
7. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 11 giờ ngày 05/12/2025;
8. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá: Quý đơn vị gửi hồ sơ chào giá về địa chỉ mail: tranhue2501@gmail.com và gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: **Phòng Hành chính quản trị - Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa – 1310A Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai**

Người liên hệ: Trần Thị Huế, Số điện thoại: 0988.88.1093

9. Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- + Thư chào giá, bảng chào giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
- + Hồ sơ năng lực (nếu có).

Rất mong nhận được sự hồi đáp của Quý nhà thầu.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HCQT.

**TP. VIỆN TRƯỞNG
TP. HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ**

Đỗ Văn Thắng

PHỤ LỤC PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Đính kèm công văn mời chào giá số 968 /VPYTW-HCQT ngày 24 tháng 11 năm 2025)

STT	Tên hàng (Bảo giá)	Thông số kỹ thuật	Quy cách hàng hóa	Đơn vị bán	SL
Hóa chất sử dụng cho Máy phân tích sinh hóa Model: TOBO-480					
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (AST)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α -Ketoglutarate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.41	Hộp (3 x 84 ml)	Hộp	3
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALT)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α -Ketoglutarate: 18 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l	Hộp (3 x 84 ml)	Hộp	3
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Hexokinase: ≥ 100 U/ml; G6P-DH: ≥ 300 U/ml; natri azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; natri azide: 0.09 % - Khoảng đo: 7-700 mg/dl	Hộp (3 x 84 ml)	Hộp	3
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Cholesterol ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/l 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/l; Phenol: 25.0 mmol/l; Peroxidase: > 5.0 KU/l; Cholesterol esterase: > 150.0 U/l; Cholesterol oxydase: > 100.0 U/l; Natri azide: $< 0.01\%$ - Khoảng đo: 4-750 mg/dl (0.104-19.3 mmol/l)	Hộp (5 x 67 ml)	Hộp	3
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Uric acid ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/l; 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/l; Detergents: 2g/l; PAP: 4.5 mmol/l; Uricase: 3 U/ml; POD: 40 U/ml; Stabilizers - Khoảng đo: 0.25-30 mg/dl	Hộp (3 x 84 ml)	Hộp	3
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Urea ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α -Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: $\geq$	Hộp (3 x 84 ml)	Hộp	3

STT	Tên hàng (Báo giá)	Thông số kỹ thuật	Quy cách hàng hóa	Đơn vị bán	SL
		1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l - Khoảng đo: 3-400 mg/dl			
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Creatinine ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: NaOH: 187.8 mmol/l; Phosphate: 7.5 mmol/l; Picric acid: 8.73 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl	Hộp (3 x 84 ml)	Hộp	4
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GGT ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/l; Glycylglycine: 150 mmol/l; natri azide: 0.1 %; L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/l - Khoảng đo: 4 - 290 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 3.33	Hộp (3 x 84 ml)	Hộp	3
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng HDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good's buffer (pH 7.0): 30 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/l; Peroxidase: 2.4 KU/l; Ascorbatoxidase: 2.7 KU/l; Antihuman- β -Lipoprotein Antikörper; Cholesterolesterase: 4 KU/l; Cholesteroloxidase: 20 KU/l; F-DAOS: 0.8 mmol/l - Khoảng đo: 0.9 - 180 mg/dl	Hộp (2 x 80 ml)	Hộp	3
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng LDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good's buffer (pH 6.8): 25 mmol/l; Cholesterolesterase: 5 KU/l; Cholesteroloxidase: 5 KU/l; HDAOS: 0.64 mmol/l; Catalase: 1000 KU/l; Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 3.4 mmol/l; Peroxidase: 20 KU/l; natriazide: 0.1 % - Khoảng đo: 1-400 mg/dl	Hộp (3 x 80 ml)	Hộp	3
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Triglycerides ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Pipes buffer pH 7.0: 40 mmol/l; 4-Chlorophenol: 5 mmol/l; Magnesium ione: 5 mmol/l; ATP: 1 mmol/l; Peroxidase: ≥ 1 U/ml; Glycerol kinase: ≥ 1 U/ml; 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/l; Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/ml; natri azide: 0.05 %; Detergents - Khoảng đo: 10-1000 mg/dl	Hộp (5 x 67 ml)	Hộp	2
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein total	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Protein toàn phần ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Potassium natri tartrate: 22 mmol/l; natri hydroxide: 138 mmol/l; Potassium iodide: 30 mmol/l; Potassium natri tartrate: 18 mmol/l; natri hydroxide: 1.25 mol/l; Copper sulphate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 0.2 - 12 g/dl	Hộp (3 x 84 ml)	Hộp	3

STT	Tên hàng (Báo giá)	Thông số kỹ thuật	Quy cách hàng hóa	Đơn vị bán	SL
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Albumin ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Succinate pH 4.2: 75.00 mmol/l; Bromocresolgreen: 0.15 mmol/l; Brij 35 Detergent: 2 g/l - Khoảng đo: 0.15 - 8 g/dl - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lập) ≤ 1.74	Hộp (5 x 67 ml)	Hộp	2
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Bilirubin trực tiếp ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Tartrate Buffer ở pH=2.9: 100 mmol/l; Detergent; Phosphate Buffer ở pH=7.0: 10 mmol/l; natrimetavanadate: 4 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl	Hộp (2 x 50 ml)	Hộp	3
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Bilirubin toàn phần ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/l; Detergent; Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/l; natrimetavanadate: 4 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-40 mg/dl	Hộp (2 x 50 ml)	Hộp	3
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người.	Hộp (20 lọ x 3 ml)	Lọ	10
17	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	- Mục đích sử dụng: Huyết thanh kiểm soát chất lượng- Dạng đông khô- Sản xuất từ huyết tương người, đã khử fibrin	Hộp (20 lọ x 5 ml)	Lọ	10
18	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	- Mục đích sử dụng: Hóa chất đông khô Centrophath được sử dụng như huyết thanh kiểm chuẩn cho quy trình nội kiểm phòng xét nghiệm y học. - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết tương người, đã khử fibrin	Hộp (20 lọ x 5 ml)	Lọ	5
19	Dung dịch rửa acid dùng cho máy phân tích sinh hóa	"- Mục đích sử dụng: Dùng để rửa cuvette,... Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Biolis - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không phân cực, thành phần khác"	Hộp (5 chai x 500 ml)	Chai	22
20	Dung dịch rửa kiềm máy phân tích sinh hóa	"- Mục đích sử dụng: Dùng để rửa cuvette,... Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Biolis - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không phân cực, thành phần khác"	Hộp (5 chai x 500 ml)	Chai	22

STT	Tên hàng (Báo giá)	Thông số kỹ thuật	Quy cách hàng hóa	Đơn vị bán	SL
Hóa chất sử dụng cho Máy phân tích huyết học Model: MEK-7300K					
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	Can 18L	Can	12
2	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày	Can 5L	Can	4
3	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	Can 5L	Can	2
4	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày	Can 500 ml	Can	6
5	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	Can 500 ml	Can	6
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng +Màu: đỏ sẫm +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	Lọ 3 ml	Lọ	4
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng +Màu: đỏ sẫm +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	Lọ 3 ml	Lọ	7